TOÀ ÁN NHÂN DÂN **KHU VỰC 1- B** TỈNH B	**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**
Bản án số: **15**/2026/HNGĐ-ST Ngày: 23 - 01- 2026 *V/v Ly hôn, tranh chấp về nuôi con khi ly hôn.*	

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TOÀ ÁN NHÂN DÂN KHU VỰC 1- B, TỈNH B

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Đào Thị Thúy Thành

Các Hội thẩm nhân dân: 1. Bà Cao Thị Đại

2. Bà Hoàng Thị Thái

- ***Thư ký phiên tòa***: Bà Nguyễn Thị Thương Huyền - Thư ký Tòa án nhân dân thành phố Đ, tỉnh B.

- ***Đại diện Viện kiểm sát nhân dân khu vực 1- B, tỉnh B*** *tham gia phiên tòa:* Ông Phạm Văn Năng - Kiểm sát viên.

Ngày 23 tháng 01 năm 2026, tại Trụ sở Tòa án nhân dân khu vực 1- Điện Biên, tỉnh B, xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 26/2025/TLST-HNGĐ, ngày 22 tháng 10 năm 2025 về việc: "Ly hôn, tranh chấp về nuôi con khi ly hôn"; Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 14/2026/QĐXXST-HNGĐ ngày 05 tháng 01 năm 2026, giữa các đương sự:

1. *Nguyên đơn*: Chị Vì Thị T. Địa chỉ: Bản N 1, xã N, tỉnh B (Có đơn xin xét xử vắng mặt);

2. *Bị đơn:* Anh Lò Chiến T. Địa chỉ: Bản N, xã T (Nay là phường Đ), tỉnh B; Chỗ ở hiện nay: Xóm 3, xã T, huyện C, tỉnh H (Nay là: Xóm 3, thôn Q, xã M, thành phố H (Có đơn xin xét xử vắng mặt);

NỘI DUNG VỤ ÁN:

1. Theo đơn khởi kiện và trong quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn chị Vì Thị T trình bày:

- Về hôn nhân: Chị T và anh T kết hôn trên cơ sở tự nguyện, không bị ép buộc, có đăng ký kết hôn ngày 01/9/2020 tại UBND xã T (Nay là phường Đ), tỉnh B. Thời gian đầu vợ chồng sống hạnh phúc, nhưng sau đó phát sinh nhiều mâu thuẫn, nguyên nhân là do quan niệm sống và cách nhìn nhận cuộc sống không phù hợp. Hai vợ chồng chị T đã sống ly thân nhau từ tháng 9/2024, chị T đã chuyển về

sống tại nhà bố mẹ đẻ ở N 1, xã N, tỉnh B, trong thời gian vợ chồng sống ly thân, không còn quan tâm đến nhau, do T cảm vợ chồng đã hết, có cố gắng hàn gắn cũng không có hạnh phúc. Trong thời gian hai vợ chồng sinh sống, những mâu thuẫn phát sinh trong gia đình chỉ có hai vợ chồng biết, chính quyền địa phương chưa bao giờ phải can thiệp vào các mâu thuẫn của vợ chồng. Nay chị T đề nghị Tòa án giải quyết cho chị được ly hôn với anh T.

- Về con chung: Vợ chồng 02 con chung là cháu Lò Tuấn A, sinh ngày 10/8/2019 và cháu Lò Duy M, sinh ngày 20/01/2022. Khi ly hôn chị T có nguyện vọng được trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng cháu Lò Tuấn A, còn anh T trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng cháu Lò Duy M. Về cấp dưỡng nuôi con: Không yêu cầu Tòa án giải quyết; Cháu Lò Tuấn A hiện đang sinh sống cùng chị T, cháu Lò Duy M hiện đang sinh sống cùng anh T.

- Về tài sản và nợ: Không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Chị T đã nhận được quyết định đưa vụ án ra xét xử và giấy triệu tập của Tòa án, nhưng do công việc bận, nên không thể tham gia phiên toà được, đề nghị Tòa án xét xử vắng mặt chị.

2. Trong quá trình giải quyết vụ án, tại bản tự khai anh Lò Chiến T trình bày:

- Về hôn nhân: Anh và chị T lấy nhau trên tin thần tự nguyện, không bị ép buộc, có đăng ký kết hôn tại UBND xã T (Nay là phường Đ), tỉnh B. Thời gian đầu vợ chồng sống hạnh phúc, sau đó đã phát sinh nhiều mâu thuẫn, nguyên nhân là do quan niệm sống và cách nhìn nhận cuộc sống không phù hợp. Hai vợ chồng anh đã sống ly thân nhau từ tháng 9/2024, chị T đã chuyển về nhà bố mẹ đẻ sinh sống, trong thời gian vợ chồng sống ly thân, không còn quan tâm đến nhau, do T cảm vợ chồng đã hết, vợ chồng có cố gắng hàn gắn cũng không có hạnh phúc. Trong thời gian hai vợ chồng sinh sống tại Bản N, xã T (Nay là phường Đ), những mâu thuẫn phát sinh trong gia đình chỉ có hai vợ chồng biết, không ai biết, chưa bao giờ chính quyền địa phương can thiệp vào mâu thuẫn của vợ chồng anh. Nay chị T đề nghị được ly hôn với anh T, anh đồng ý.

- Về con chung: Vợ chồng có 02 con chung là cháu Lò Tuấn A, sinh ngày 10/8/2019 và cháu Lò Duy M, sinh ngày 20/01/2022. Cháu Lò Tuấn A hiện đang sinh sống cùng chị T, còn cháu Lò Duy M hiện đang sinh sống cùng anh T. Khi ly hôn anh T nhất trí để chị T được trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng cháu Lò Tuấn A, còn anh T được trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng cháu Lò Duy M. Về cấp dưỡng nuôi con: Không yêu cầu Tòa án giải quyết.

- Về tài sản và nợ: Không yêu cầu Tòa án giải quyết;

Do hoàn cảnh đang đi làm ở xa, anh không về tham gia phiên tòa được, anh đề nghị Tòa án xét xử vắng mặt anh.

Tại phiên tòa, đại diện Viện kiểm sát nhân dân khu vực 1- B phát biểu ý kiến:

- Việc tuân theo pháp luật tố tụng của Thẩm phán, Thư ký trong quá trình giải quyết vụ án, kể từ khi thụ lý cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử, nghị án thấy rằng Thẩm phán thực hiện đúng các quy định tại Điều 48 Bộ luật tố tụng dân sự. Việc tuân theo pháp luật của Hội đồng xét xử, Thư ký tại phiên tòa: Hội đồng xét xử đã tuân theo đúng các quy định của BLTTDS về việc xét xử sơ thẩm vụ án. Việc chấp hành pháp luật của người tham gia tố tụng đã thực hiện đúng theo các quy định của BLTTDS.

- Ý kiến về việc giải quyết vụ án:

+ Về thẩm quyền giải quyết vụ án: Vụ án Ly hôn, tranh chấp về nuôi con khi ly hôn Tòa án thụ lý và giải quyết là đúng theo quy định tại Điều 28, 35, 39 Bộ luật tố tụng dân sự.

+ Về nội dung vụ án: Áp dụng khoản 1 Điều 51, khoản 1 Điều 56, Điều 81, khoản 2 Điều 82 Luật hôn nhân và gia đình; Điều 147/BLTTDS; Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về án phí và lệ phí tòa án đề nghị: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện về việc: " Ly hôn, tranh chấp về nuôi con khi ly hôn" của chị Vì Thị T đối với anh Lò Chiến T. Cụ thể:

Về hôn nhân: Chị Vì Thị T được ly hôn với anh Lò Chiến T.

Về con chung: Giao con chung là cháu Lò Tuấn A, sinh ngày 10/8/2019 cho chị T trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng, giao cháu Lò Duy M, sinh ngày 20/01/2022 cho anh T trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng, đến khi các cháu thành niên hoặc đến khi có thay đổi khác. Không yêu cầu Tòa án giải quyết về cấp dưỡng nuôi con chung.

Về tài sản chung và nợ chung: Không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về án phí: Chị T phải chịu 300.000 đồng án phí đối với yêu cầu ly hôn.

Tại phiên tòa vắng mặt nguyên đơn, bị đơn, nên các đương sự không thể thỏa thuận được với nhau về việc giải quyết vụ án.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1]. Về tố tụng dân sự: Chị Vì Thị T có đơn yêu cầu Tòa án nhân dân khu vực 1- B giải quyết ly hôn quy định tại khoản 1 Điều 28/BLTTDS. Bị đơn anh Lò Chiến T cư trú tại phường Đ, tỉnh B. Nên theo quy định tại Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 của BLTTDS năm 2015, sửa đổi bổ sung năm 2025 thì vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân khu vực 1- B. Chị T, anh T đều có đơn xin xét xử vắng mặt, căn cứ Điều 228/BLTTDS năm 2015, sửa đổi bổ sung năm 2025, Tòa án vẫn tiến hành xét xử vụ án

[2]. Về nội dung giải quyết yêu cầu của đương sự:

2.1. Về hôn nhân: Hôn nhân của chị T và anh T được xây dựng trên cơ sở tự nguyên, không bị ai ép buộc, có đăng ký kết hôn tại UBND xã Th (Nay là phường Đ), tỉnh B, nên xác định là quan hệ hôn nhân hợp pháp.

Quá trình chung sống, chị T cho rằng vợ chồng thường xuyên xảy ra mâu thuẫn. Nguyên nhân là do bất đồng quan điểm trong cuộc sống gia đình, chị và anh T đã sống ly thân nhau từ tháng 9/2024, bản thân anh T cũng thừa nhận quá trình chung sống vợ chồng có xảy ra nhiều mâu thuẫn, cuộc sống vợ chồng không hạnh phúc, nên anh T cũng đồng ý ly hôn.

Xét thấy: T trạng hôn nhân giữa chị T và anh T cho đến nay đã đến mức trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được. Do vậy cần xử cho chị T được ly hôn với anh T là phù hợp với quy định tại Điều 56 Luật Hôn nhân và gia đình.

2.2. Về con chung: Chị T và anh T thống nhất vợ chồng có hai con chung là cháu Lò Tuấn A, sinh ngày 10/8/2019 và cháu Lò Duy M, sinh ngày 20/01/2022. Trong quá trình giải quyết vụ án, chị T và anh T đều có nguyện vọng để chị T được nuôi cháu Tuấn A, anh T được nuôi cháu M, cháu Tuấn A hiện đang ở cùng với chị T, cháu M hiện đang ở cùng với anh T, không yêu cầu Toà án giải quyết về cấp dưỡng nuôi con chung.

Xét thấy: Trong quá trình giải quyết vụ án chị T và anh T đã thống nhất được về việc nuôi con chung, cháu Tuấn Anh hiện đang sinh sống cùng chị T, cháu M đang sinh sống cùng với anh T, để đảm bảo cuộc sống của các cháu không bị xáo trộn thì việc để chị T được trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng cháu Lò Tuấn A, anh T được trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng cháu Lò Duy M, là phù hợp, nên Hội đồng xét xử chấp nhận. Anh T chị T không yêu cầu Tòa án giải quyết về cấp dưỡng nuôi con chung, nên Hội đồng xét xử không xem xét.

2.3. Về tài sản và nợ: Chị T, anh T không yêu cầu Tòa án giải quyết, nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[3]. Về án phí: Căn cứ khoản 4 Điều 147 Bộ luật tố tụng dân sự, điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH 14 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án chị T phải chịu 300.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm trong vụ án ly hôn.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 1 Điều 51, khoản 1 Điều 56, Điều 81, Điều 82, Điều 83, Điều 84, Luật Hôn nhân và gia đình, khoản 1 Điều 28; Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, Điều 228, Điều 238 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015, sửa đổi bổ sung năm 2025.

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của chị Vì Thị T về việc: Ly hôn, tranh chấp về nuôi con khi ly hôn.

1.1. Về hôn nhân: Chị Vì Thị T được ly hôn với anh Lò Chiến T;

1.2. Về con chung: Chị T được trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con chung là cháu Lò Tuấn A, sinh ngày 10/8/2019, anh T được trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con chung là cháu Lò Duy M, sinh ngày 20/01/2022, đến khi các cháu thành niên hoặc đến khi có thay đổi khác. Việc cấp dưỡng nuôi con chung: Không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Sau khi ly hôn, người không trực tiếp nuôi con có quyền, nghĩa vụ thăm nom con mà không ai được cản trở. Vì lợi ích của con, trong trường hợp có yêu cầu của cha, mẹ hoặc cá nhân, tổ chức quy định tại khoản 5 Điều 84 Luật Hôn nhân gia đình, Tòa án có thể quyết định thay đổi người trực tiếp nuôi con.

1.3. Về tài sản và nợ: Các đương sự không yêu cầu, nên không đề cập giải quyết.

2. Về án phí: Áp dụng khoản 4 Điều 147/BLTTDS, điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH 14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án, chị Vì Thị T phải chịu 300.000 (Ba trăm nghìn) đồng án phí dân sự sơ thẩm trong vụ án ly hôn, nhưng được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm đã nộp là 300.000 (Ba trăm nghìn) đồng tại biên lai thu tiền số 0000120 ngày 21/10/2025 của Thi hành án dân sự tỉnh Đ. Chị T đã nộp đủ tiền án phí.

3. Quyền kháng cáo: Áp dụng Điều 271, Điều 273/BLTTDS, chị T và anh T được quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc Tòa án niêm yết bản án.

Nơi nhận:
- VKSND khu vực 1- B;
- Những người tham gia tố tụng;
- Thi hành án DS tỉnh B;
- Toà án tỉnh B;
- UBND phường Đ, tỉnh B (Nơi đăng ký kết hôn);
- Lưu hồ sơ vụ án;
- Lưu VP.

T/M. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Đào Thị Thúy Thành